Đa˜được ký số bởi CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
DN: C=VN, O=VIETNAM POSTS AND TELECOMMUNICATIONS GROUP, CN=VNPT-CA SHA-256
Lý do: Tôi là tác giả của tài liệu này
Ngày: Friday, October 18, 2024 7:06:59 PM

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số: 4953/CBTT-CNTĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

   - Mã chứng khoán: TDW
   - Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. HCM
   - Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
   - E-mail: idscntd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố

   - Báo cáo tài chính Quý III năm 2024;
   - Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/10/2024 tại đường dẫn: www.thuducwater.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý III.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0304803601 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Công Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, TP.Thủ Đức, TP HCM

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**155.958.937.180**	**184.060.424.039**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**34.317.728.070**	**92.529.437.964**
1. Tiền	111		34.317.728.070	67.529.437.964
2. Các khoản tương đương tiền	112			25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			**1.450.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2		1.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**58.010.376.971**	**18.882.100.672**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50.036.057.801	16.580.043.485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.243.253.163	6.956.488.135
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.134.564.745	1.086.660.954
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.403.498.738)	(5.741.091.902)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**54.940.262.575**	**57.578.203.986**
1. Hàng tồn kho	141		55.185.326.862	57.823.268.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(245.064.287)	(245.064.287)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.690.569.564**	**13.620.681.417**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.436.910.175	9.684.648.981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		414.568	3.936.032.436
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		253.244.821	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**302.060.074.577**	**282.314.916.383**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**505.000.000**	**175.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		505.000.000	175.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**286.217.897.492**	**266.006.153.994**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	278.180.609.321	259.782.579.972
- Nguyên giá	222		1.012.847.507.907	945.464.326.060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(734.666.898.586)	(685.681.746.088)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.037.288.171	6.223.574.022
- Nguyên giá	228		20.379.540.768	15.853.650.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.342.252.597)	(9.630.076.146)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**8.372.317.763**	**7.160.765.678**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.372.317.763	7.160.765.678

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.964.859.322**	**8.972.996.711**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.474.160.145	7.568.351.140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		490.699.177	1.404.645.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**458.019.011.757**	**466.375.340.422**
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**230.045.148.649**	**233.149.323.467**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**212.451.249.448**	**215.650.029.028**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	98.614.496.037	112.396.314.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.289.060.828	3.701.834.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		36.161.769.900	30.553.653.503
4. Phải trả người lao động	314		23.191.771.970	25.313.326.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.380.417.449	2.285.404.704
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		17.998.738.619	18.633.045.536
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.665.388.000	12.881.569.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.149.606.645	9.884.881.281
II. Nợ dài hạn	**330**		**17.593.899.201**	**17.499.294.439**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Phải trả dài hạn khác	337		6.526.966.762	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	11.066.932.439	17.499.294.439
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**227.973.863.108**	**233.226.016.955**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**227.973.863.108**	**233.226.016.955**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.373.209.808	36.373.209.808
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.600.653.300	111.852.807.147
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		50.002.164.619	57.946.491.296
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		40.598.488.681	53.906.315.851
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**458.019.011.757**	**466.375.340.422**

Ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Thạch Dương Kim An	CAO HỮU LỘC	NGUYỄN CÔNG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, TP.Thủ Đức, TP HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		323.823.196.842	317.300.197.253	988.013.685.039	985.719.315.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.788.037	2.068.625	7.246.983	2.068.625
+ Giảm giá	02B			2.068.625		2.068.625
+ Hàng bán bị trả lại	02C		6.788.037		7.246.983	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**	**VI.3**	**323.816.408.805**	**317.298.128.628**	**988.006.438.056**	**985.717.247.284**
4. Giá vốn hàng bán	11		210.594.710.080	203.295.369.600	637.807.508.443	625.865.116.179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**113.221.698.725**	**114.002.759.028**	**350.198.929.613**	**359.852.131.105**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16.183.296	443.673.353	110.151.164	1.771.198.231
7. Chi phí tài chính	22		349.955.443	723.839.706	1.301.576.137	2.490.309.640
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		349.955.443	723.839.706	1.301.576.137	2.490.309.640
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	69.307.758.101	69.558.118.685	190.409.052.702	205.324.887.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	36.532.505.333	37.445.846.101	113.589.006.076	106.899.754.768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**7.047.663.144**	**6.718.627.889**	**45.009.445.862**	**46.908.377.839**
11. Thu nhập khác	31		6.680.770.000	3.075.249.782	8.170.813.957	6.063.457.440
12. Chi phí khác	32		739.984.255	664.595.653	2.312.532.369	3.418.126.238
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**5.940.785.745**	**2.410.654.129**	**5.858.281.588**	**2.645.331.202**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**12.988.448.889**	**9.129.282.018**	**50.867.727.450**	**49.553.709.041**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.330.174.010	1.712.985.459	9.355.292.375	9.724.448.116
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A					
- Thuế TNDN phải nộp	51B		2.330.174.010	1.712.985.459	9.355.292.375	9.724.448.116
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		295.235.619	207.305.605	913.946.394	654.071.534
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**10.363.039.260**	**7.208.990.954**	**40.598.488.681**	**39.175.189.391**

Ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Thạch Dương Kim An	CAO HỮU LỘC	NGUYỄN CÔNG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 08 Khổng Tử, P. Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B02 -DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Qúy III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**323.823.196.842**	**317.300.197.253**	**988.013.685.039**	**985.719.315.909**
	Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			*321.917.905.088*	*316.225.146.946*	*983.790.601.488*	*982.387.996.278*
	- Gắn đồng hồ nước + lắp đặt TCH			*1.802.147.011*	*1.000.161.913*	*3.996.222.070*	*3.137.137.370*
	- Khác (đóng mở nước + khác)			*103.144.743*	*74.888.394*	*226.861.481*	*194.182.261*
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**		**6.788.037**	**2.068.625**	**7.246.983**	**2.068.625**
	- Chiết khấu thương mại						
	- Giảm giá hàng bán			6.788.037	2.068.625	6.788.037	2.068.625
	Nước					-	-
	ĐHN + khác			*6.788.037*	*2.068.625*	*6.788.037*	*2.068.625*
	- Hàng bán bị trả lại (nước)			-	-	458.946	-
	Nước					-	-
	ĐHN + khác					*458.946*	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK						
3.	***Doanh thu thuần (10=01-03)***	***10***	**VI.3**	***323.816.408.805***	***317.298.128.628***	***988.006.438.056***	***985.717.247.284***
	Trong đó : - Nước sạch			*321.917.905.088*	*316.225.146.946*	*983.790.601.488*	*982.387.996.278*
	- Gắn đồng hồ nước			*1.898.503.717*	*1.072.981.682*	*4.215.836.568*	*3.329.251.006*
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**		**210.594.710.080**	**203.295.369.600**	**637.807.508.443**	**625.865.116.179**
	Trong đó : - Nước sạch			*209.686.122.601*	*202.615.829.441*	*635.817.944.844*	*624.181.891.627*
	- Gắn đồng hồ nước+ Khác			*908.587.479*	*679.540.159*	*1.989.563.599*	*1.683.224.552*
5.	***Lợi nhuận gộp (20=10-11)***	***20***		**113.221.698.725**	**114.002.759.028**	**350.198.929.613**	**359.852.131.105**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		16.183.296	443.673.353	110.151.164	1.771.198.231
7.	Chi phí tài chính	22		349.955.443	723.839.706	1.301.576.137	2.490.309.640
	- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*349.955.443*	*723.839.706*	*1.301.576.137*	*2.490.309.640*
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	69.307.758.101	69.558.118.685	190.409.052.702	205.324.887.089
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	36.532.505.333	37.445.846.101	113.589.006.076	106.899.754.768
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]**	**30**		**7.047.663.144**	**6.718.627.889**	**45.009.445.862**	**46.908.377.839**
11.	Thu nhập khác	31		6.680.770.000	3.075.249.782	8.170.813.957	6.063.457.440
12.	Chi phí khác	32		739.984.255	664.595.653	2.312.532.369	3.418.126.238
13.	***Lợi nhuận khác (40=31-32)***	***40***		***5.940.785.745***	***2.410.654.129***	***5.858.281.588***	***2.645.331.202***
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**12.988.448.889**	**9.129.282.018**	**50.867.727.450**	**49.553.709.041**
	Trong đó : - Nước sạch			*6.391.519.053*	*6.605.352.719*	*43.974.597.866*	*45.981.462.794*
	- Gắn đồng hồ nước + khác			*989.916.238*	*393.441.523*	*2.226.272.969*	*1.646.026.454*
	- Lợi nhuận tài chính			*(333.772.147)*	*(280.166.353)*	*(1.191.424.973)*	*(719.111.409)*
	- Lợi nhuận khác			*5.940.785.745*	*2.410.654.129*	*5.858.281.588*	*2.645.331.202*
15.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	VI.11	**2.330.174.010**	**1.712.985.459**	**9.355.292.375**	**9.724.448.116**
	- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			-	-	-	-
	- Thuế TNDN phải nộp (10%)			-	-	-	-
	- Thuế TNDN phải nộp (20%)			*2.330.174.010*	*1.712.985.459*	*9.355.292.375*	*9.724.448.116*
	- Thuế TNDN phải nộp theo kiến nghị của Đoàn Thanh tra Thuế			-	-	-	
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			295.235.619	207.305.605	913.946.394	*654.071.534*
17.	**Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)**	**60**		**10.363.039.260**	**7.208.990.954**	**40.598.488.681**	**39.175.189.391**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.219	848,12	4.776	4.609
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

STT	Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm 2024	Quý III Năm 2024	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
1.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	a	**37.879.278.561**	**12.988.448.889**	**50.867.727.450**	**49.553.709.041**
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính)	a1	*37.870.858.501*	*7.047.663.144*	*44.918.521.645*	*46.908.377.839*
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2	*8.420.060*	*5.940.785.745*	*5.949.205.805*	*2.645.331.202*
2.	**Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:**	b	***(2.753.686.734)***	***(1.337.578.838)***	***(4.091.265.572)***	***(931.468.463)***
	Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)	b1	-	-	-	-
	Chi phí không được trừ	b2	*339.867.140*	*138.599.259*	*478.466.399*	*2.108.372.427*
	Chi phí không được trừ năm 2021+ 2022 do điều chỉnh hóa đơn không hợp lệ				-	*230.516.779*
	TS thuế TNDN hoãn lại: Chi phí CCDC được ghi nhận hoàn nhập vào chi phí được trừ Quý III/2023		*(3.093.553.874)*	*(1.476.178.097)*	*(4.569.731.971)*	*(3.270.357.669)*
3.	**Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch**	**c = d/e**				
4.	**Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN**	**f = (a +b)**	**35.125.591.827**	**11.650.870.051**	**46.776.461.878**	**48.622.240.578**
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	*f1 = c x (a1+b)*	-	-	-	-
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	*f2 = (a1+b1 - f1)*	*35.117.171.767*	*5.710.084.306*	*40.827.256.073*	*45.976.909.376*
	Hoạt động kinh doanh khác	*f3 = f - f1 -f2*	*8.420.060*	*5.940.785.745*	*5.949.205.805*	*2.645.331.202*
5.	Chuyển lỗ					
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN					
7.	**Thuế suất thuế TNDN**					
	Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi		*10%*	*10%*	*10%*	*10%*
	Thuế suất thuế TNDN phổ thông		*20%*	*20%*	*20%*	*20%*
8.	**Tổng thuế TNDN phải nộp**	**h = (h1 + h2 +h3)**	**7.025.118.365**	**2.330.174.010**	**9.355.292.376**	**9.724.448.116**
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	h1 = f1 x 10%	-	-	-	-
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	h2 = f2 x 20%	7.023.434.353	1.142.016.861	8.165.451.215	9.195.381.876
	Hoạt động kinh doanh khác	h3 = f3 x 20%	1.684.012	1.188.157.149	1.189.841.161	529.066.240
9.	**Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính**	**k = (f1 x 20% - h1)**	-	-	-	-
10.	**Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông**	**= f x 20%**	**7.025.118.365**	**2.330.174.010**	**9.355.292.376**	**9.724.448.116**

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thạch Dương Kim An	Cao Hữu Lộc	Nguyễn Công Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ DỨC
Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, TP.Thủ Đức, TP HCM

Mẫu số: B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**I1**			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.248.475.994.668	1.190.453.945.804
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(827.657.658.143)	(810.528.486.101)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(75.950.925.396)	(70.319.298.649)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.329.145.612)	(2.522.516.554)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.081.741.247)	(21.123.254.810)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.076.342.793	9.864.957.487
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(286.011.630.307)	(237.945.268.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**59.521.236.756**	**57.880.078.560**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**I2**			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89.333.953.471)	(60.806.284.896)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			476.552
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.476.622.740	3.573.312.106
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		129.269.831	1.914.564.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(87.728.060.900)**	**(56.767.931.993)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**I3**			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.648.543.000)	(9.648.543.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.356.342.750)	(12.271.719.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(30.004.885.750)**	**(21.920.262.500)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(58.211.709.894)**	**(20.808.115.933)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**92.529.437.964**	**150.222.371.210**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**34.317.728.070**	**129.414.255.277**

Ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
THẠCH DƯƠNG KIM AN	CAO HỮU LỘC	NGUYỄN CÔNG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, TP.Thủ Đức, TP HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**50.867.727.450**	**49.553.709.041**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		52.622.528.620	40.196.439.068
- Các khoản dự phòng	03		662.406.836	1.959.793.439
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(110.151.164)	(1.771.674.783)
- Chi phí lãi vay	06		1.301.576.137	2.490.309.640
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**105.344.087.879**	**92.428.576.405**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.188.683.298)	(42.978.871.375)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.637.941.411	3.243.904.686
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.636.499.379	43.624.295.463
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.341.929.801	(6.702.044.117)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.329.145.612)	(2.522.516.554)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.081.741.247)	(21.123.254.810)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		708.994.109	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.548.645.666)	(8.090.011.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**59.521.236.756**	**57.880.078.560**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89.333.953.471)	(60.806.284.896)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			476.552
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.476.622.740	3.573.312.106
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		129.269.831	1.914.564.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(87.728.060.900)**	**(56.767.931.993)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.648.543.000)	(9.648.543.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.356.342.750)	(12.271.719.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(30.004.885.750)**	**(21.920.262.500)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(58.211.709.894)**	**(20.808.115.933)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**92.529.437.964**	**150.222.371.210**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**34.317.728.070**	**129.414.255.277**

Ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Thạch Dương Kim An	CAO HỮU LỘC	NGUYỄN CÔNG MINH

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 08 Khổng Tử, P. Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM
Mã Số Thuế: 0304 803 601

Mẫu số B09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

*** Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, ….

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.
- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ...
- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.
- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Phương tiện truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03-05

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng dể xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDCB dở dang.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ảnh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.
- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
+ Giá vốn dịch vụ khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế TNDN sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/07/2024 đến 30/09/2024, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	54.956.815	40.469.545
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.262.771.255	67.488.968.419
- Các khoản tương đương tiền	-	25.000.000.000
Cộng	**34.317.728.070**	**92.529.437.964**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG	-	450.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài gòn Công Thương	-	1.000.000.000
Cộng (a):	**-**	**1.450.000.000**

3. Phải thu của khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	**50.036.057.801**	**16.580.043.485**
+ Tiền nước:	49.430.480.939	15.918.544.568
+ Tiền gắn ĐHN, khác:	605.576.862	661.498.917
Trong đó:		
Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	*324.844.522*	*324.844.522*
Công ty CP Đại Hải	*142.989.485*	*142.989.485*
Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam	*60.097.478*	*60.097.478*
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 2	*21.349.595*	*21.349.595*
Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Nguyễn	*94.562.899*	*94.562.899*
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	**50.036.057.801**	**16.580.043.485**
c) Người mua là các bên liên quan	-	-

4. Trả trước cho người bán:

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty TNHH TV XD Đức Lộc	535.686.968	-
+ Công ty CP Xây Dựng Wacom	433.360.160	433.360.160
+ Công ty TNHH ĐT XD Hoàng Việt Nhân	405.407.777	405.407.777
+ Công ty TNHH ĐT TM DV XD Nam Khang	750.672.367	-
+ Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	1.456.969.091	-
+ Công ty TNHH Hải Hồng Dương	1.804.109.711	-
+ Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Địa Lý (Ditagis)	142.025.297	142.025.297
+ Chi nhánh Công ty CP Phần mềm QLDN tại TP.HCM	168.000.000	95.050.000
+ Công ty CP Xây dựng Minh Trang	813.478.991	
+ Công ty TNHH ĐTXD Hoàng Việt Nhân	845.057.511	
+ Công ty CP CNTT Địa Lý EK		
+ Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị Mat	2.001.510.793	2.182.210.168
+ Công ty TNHH TM XD Việt Long	-	2.097.721.185
+ Công ty CP ĐT XD HOÀNG NAM THỊNH	2.054.292.110	631.392.712
+ Khác	1.832.682.387	969.320.836
Cộng (a):	**13.243.253.163**	**6.956.488.135**
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	**13.243.253.163**	**6.956.488.135**
c) Người bán là các bên liên quan	-	-

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ	170.000.000	150.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	45.741.407
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	868.000.000	868.000.000
Trong đó:		
+ Công ty CP TM XNK Thủ Đức - Timexco	*150.000.000*	*150.000.000*
+ Phòng Quản lý đô thị TP. Thủ Đức	*100.000.000*	*100.000.000*
+ Trung tâm QL Hạ tầng giao thông đường bộ	*250.000.000*	*250.000.000*
+ Nguyễn Đăng Như Thường (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 9 cũ):	*180.000.000*	*180.000.000*
+ Tạ Quốc Toàn (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 2 cũ):	*188.000.000*	*188.000.000*
- Phải thu khác	96.564.745	22.919.547
Cộng (a)	**1.134.564.745**	**1.086.660.954**

a) Dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyễn Thiện Minh (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận Thủ Đức cũ):	165.000.000	165.000.000
- TT KD VNPT TPHCM – CN TCT DV Viễn Thông (ký quỹ hợp đồng nhắn tin nhắc nợ tiền nước khách hàng)	10.000.000	10.000.000
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2 (ký quỹ thuê văn phòng làm việc P. Ghi thu & P. QLXCG)	330.000.000	-
Cộng (b)	**505.000.000**	**175.000.000**
Cộng (a) + (b):	**1.639.564.745**	**1.261.660.954**

6. Nợ xấu:

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Nước sạch	6.859.689.315	6.691.410.162
+ Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước	810.770.629	810.770.629
+ Di dời tuyến ống, gắn ĐHN, khác	566.936.018	661.498.917
Cộng	**8.237.395.962**	**8.163.679.708**
- Dự phòng phải thu khó đòi:	**(6.403.498.738)**	**(5.741.091.902)**
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.833.897.224	2.422.587.806

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ "nợ đã xóa" 01/01/2024	Thu hồi Trong kỳ	Tồn cuối kỳ "nợ đã xóa" 30/09/2024
A	(1)	(2)	(3) = (1+2)
+ Nước sạch	3.414.162.098	(12.925.140)	3.401.236.958
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	-	18.705.336
+ Gắn ĐHN trả góp	47.395.022	-	47.395.022
Cộng	**3.480.262.456**	**(12.925.140)**	**3.467.337.316**

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	26.965.081.213	22.327.445.475
- Công cụ, dụng cụ	7.700.000	7.700.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	200.277.889	209.549.927
- Hàng hóa (*)	28.012.267.760	35.278.572.871
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	55.185.326.862	**57.823.268.273**
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho (**)	(245.064.287)	(245.064.287)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của Hàng tồn kho	**54.940.262.575**	**57.578.203.986**

* Công ty đã ghi nhận tăng chi phí giá vốn dở dang với giá trị 1.851.258.528 đồng, theo đó tăng giá vốn mua sỉ nước sạch tương ứng với doanh thu vào đầu Quý III năm 2024 là 29.863.526.288 đồng và giảm chi phí giá vốn dở dang không tương ứng với doanh thu vào cuối Qúy III năm 2024 là 28.012.267.760 đồng.

** Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2024: 245.064.287 đồng.

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	8.372.317.763	7.160.765.678
- Mua sắm TSCĐ	800.000	800.000
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	**4.159.027.675**	**3.920.724.965**
+ Thay thế Van D200 (2 bộ), Van D100 (3 bộ) bằng van điều khiển từu xa D200, D150, …	849.739.024	-
+ Lắp đặt ĐHT D200 và datalogger DMA thông minh trong thuộc DA Sài gòn Mystery Villas, P. BTT, TP. TĐ	609.069.699	525.209.699
+ Lắp đặt ĐHT D250 cuối đường Man Thiện – Lê Văn Việt – P. TNP A – TP. TĐ	342.247.170	-
+ Di dời ống cấp nước nằm trong phạm vi công trình " nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thị Định - lề phải"	214.736.027	214.736.027

Công trình phát triển mạng lưới cấp nước (tiếp theo)	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Di dời ống cấp nước nằm trong phạm vi công trình " nâng cấp, mở rộng đường nguyễn thị định - lề trái	206.178.164	206.178.164
+ Lắp đặt ĐHT D200 Tân Phú 2 (Cạnh Nhà 110 - Quốc Lộ 1a)-Phường Tân Phú - TP. TĐ	281.119.839	-
+ Lắp đặt ĐHT D200 DMA Nguyễn Văn Tăng-Phường Long Thạnh Mỹ- TP. TĐ	280.990.542	-
+ Lắp đặt DMA Tam Phú 1 (133 Cầu Xây) – P. Tân Phú – TP. Thủ Đức	-	1.276.350.597
+ Lắp đặt ĐHT D250 Lê Văn Chí – 22 Lê Văn Chí – P. Linh Trung – TP. Thủ Đức	-	425.514.927
+ Công trình khác	1.374.947.210	1.693.649.742
- Công trình sữa chữa ống mục	**4.212.490.088**	**3.239.240.713**
+ Cải tạo-nâng cấp TOCN cũ, sâu đoạn cuối Đường Long Phước - Phường Long Phước – TP. Thủ Đức	339.763.625	-
+ Cải tạo-nâng cấp ống mục, ống sâu Đường Lò Lu (lề trái và lề phải) Phường Trường Thạnh - TP. TĐ	307.439.879	-
+ Sửa chữa ống mục khu vực Phường Bình Chiểu - TP. TĐ	905.869.001	-
+ Sửa chữa TOCN phối hợp nâng cấp duy tu sửa chữa một phần tuyến đường 39 (đoạn từ hẻm 94 đến đường Lê Văn Thịnh)	742.766.064	-
+ Sửa chữa TOCN kết hợp nâng cấp đường 4 - Phường Long Trường- TP. Thủ Đức	800.102.707	-
+ Sửa chữa TOCN kết hợp ncp cải tạo mặt đường số 17 (Đoạn từ Quốc lộ 13 đến Quốc lộ 13 cũ), hẻm 74 - KP3, P. Hiệp Bình Phước - TP. Thủ Đức	280.197.055	
+ Sửa chữa ống mục khu vực Phường Tam Bình- TP. Thủ Đức	249.242.115	
+ Cải tạo, nâng cấp TOCN cũ, sâu đoạn cuối đường Long Phước	-	845.370.235
+ Cải tạo, nâng cấp ống mục, ống sâu DMA Long Phước	-	496.333.093
+ Cải tạo, nâng cấp ống mục, ống sâu DMA Metro An Phú, P.An Phú	-	428.650.867
+ Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước nâng cấp duy tu đường 39 – P. Bình Trưng Tây – TP. TĐ	-	255.443.616
+ Cải tạo, nâng cấp ống mục ống sâu DMA Nguyễn Xiển		233.655.467
+ Các Công trình khác	587.109.642	935.404.725
Cộng	**8.372.317.763**	**7.160.765.678**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư 01/01/2024	**6.343.193.598**	**53.112.749.328**	**847.249.803.074**	**38.758.580.060**	**945.464.326.060**
- Mua trong năm	966.186.746	1.821.410.985	2.374.182.485	-	5.161.780.216
- Đầu tư XDCB HT	14.815.253	2.067.457.356	58.978.091.259	2.086.237.434	63.146.601.302
-Thanh lý, nhượng bán					
-Giảm khác	(355.739.091)		(569.460.580)	-	(925.199.671)
Số dư 30/09/2024	**6.968.456.506**	**57.001.617.669**	**908.032.616.238**	**40.844.817.494**	**1.012.847.507.907**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2024	**3.408.137.179**	**39.723.289.483**	**628.616.548.308**	**13.933.771.118**	**685.681.746.088**
- Khấu hao trong năm	598.227.275	4.853.400.003	36.699.134.119	7.759.590.772	49.910.352.169
- Thanh lý, nhượng bán					
-Giảm khác	(355.739.091)		(569.460.580)		(925.199.671)
Số dư 30/06/2024	**3.650.625.363**	**44.576.689.486**	**664.746.221.847**	**21.693.361.890**	**734.666.898.586**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày 01/01/2024	2.935.056.419	13.389.459.845	218.633.254.766	24.824.808.942	259.782.579.972
- Tại ngày 30/09/2024	**3.317.831.143**	**12.424.928.183**	**243.286.394.391**	**19.151.455.604**	**278.180.609.321**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **459.343.865.389 đồng.**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **27.786.978.767 đồng**.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình					
Số dư 01/01/2024	-	-	**15.853.650.168**	-	**15.853.650.168**
- Mua trong năm	-	-	4.525.890.600	-	4.525.890.600
- Điều chỉnh giảm	-	-		-	-
- Thanh lý trong năm	-	-		-	-
Số dư 30/09/2024	-	-	**20.379.540.768**	-	**20.379.540.768**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2024	-	-	**9.630.076.146**	-	**9.630.076.146**
- Khấu hao trong năm	-	-	2.712.176.451	-	2.712.176.451
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2024	-	-	**12.342.252.597**	-	**12.342.252.597**
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình					
- Tại ngày 01/01/2024	-	-	6.223.574.022	-	6.223.574.022
- Tại ngày 30/06/2024	-	-	**8.037.288.171**	-	**8.037.288.171**

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.417.570.168 đồng.

11. Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**8.436.910.175**	**9.684.648.981**
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe	7.249.504.682	6.378.882.800
- Chi phí liên quan đến phần mềm	910.805.493	2.729.166.181
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	276.600.000	576.600.000
b) Dài hạn:	**6.474.160.145**	**7.568.351.140**
- Chi phí CCDC phục vụ quản lý	1.724.248.096	-
- Chi phí CCDC phục vụ bán hàng	52.600.000	-
- Chi phí liên quan đến phần mềm	-	668.803.800
- Chi phí sửa chữa	4.304.416.984	6.042.909.305
- Chi phí trả trước khác	392.895.065	856.638.035
Cộng	**14.911.070.320**	**17.253.000.121**

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	**9.665.388.000**	**12.881.569.000**
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	6.182.748.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	2.265.000.000	3.020.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.217.640.000	1.623.520.000
	Cuối kỳ	**Đầu năm**
b) Vay dài hạn	**11.066.932.439**	**17.499.294.439**
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	4.172.389.571	8.282.991.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	4.459.112.266	5.969.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	2.435.430.602	3.247.190.602
Cộng (a+b):	**20.732.320.439**	**30.380.863.439**

*** Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.**

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/09/2024 là: 6,075%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước (mạng cấp 3).

*** Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016:**

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/09/2024 là: 6,075%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

3. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**98.614.496.037**	**112.396.314.151**
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	76.410.736.050	90.672.917.743
- Công ty CP XD-TM Hồng Đức	4.853.176.736	87.025.752
- Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	842.988.306	1.890.462.544
- Công ty CP TM DV Du lịch Boss	-	152.630.750
- Công ty CP Kỹ thuật Hùng Việt	979.297.200	49.101.450
- Công ty TNHH ĐT TM DV Nam Khang	-	4.014.053.290
- Công ty TNHH Sài gòn CO.OP	-	991.150.000
- TT KD VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	-	971.520.000
- Công ty CP Công nghệ Smac Việt Nam	-	1.775.400.396
- CTY CP TẬP ĐOÀN HIPT	-	918.500.000
- CTY TNHH CLEVER TECH VIET NAM	695.224.000	-
- Công ty TNHH PRO TECH SAIGON	1.211.726.153	-
- Công ty TNHH MODA VN	712.000.000	98.242.000
- Các đối tượng khác	12.909.347.592	10.775.310.226
b) Dài hạn	-	-
Cộng (a) + (b):	**98.614.496.037**	**112.396.314.151**
c) Người bán là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	76.410.736.050	90.672.917.743
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	246.392.926	233.416.726
- Công ty Tư vấn xây dựng cấp nước	-	129.738.118
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	-	9.454.909

14. Người mua trả tiền trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	**7.289.060.828**	**3.701.834.600**
- Tiền nước (*)	5.967.752.212	2.867.779.611
- Tiền gắn ĐHN + DV khác	1.321.308.616	834.054.989
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	**7.289.060.828**	**3.701.834.600**

(*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Phòng Ghi thu chưa giải trách hoá đơn.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải thu	**Phải nộp**	**Phải nộp**	**Đã nộp**	**Phải thu**	**Phải nộp**
- Thuế GTGT		-	574.161.546	(182.298.321)		391.863.225
- Thuế TNDN		4.649.171.290	9.355.292.375	(12.081.741.248)		1.922.722.417
- Thuế GTGT của Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (thu hộ)		1.520.068.163	17.717.034.317	(17.158.106.214)		2.078.996.266
- Phí bảo vệ môi trường		459.485.947	931.112	(23.178.754)		437.238.305
Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (*)		23.224.859.549	221.460.565.664	(213.354.475.526)		31.330.949.687
- Thuế TNCN		700.068.554	6.104.933.659	(7.058.247.034)	253.244.821	
- Tiền thuê đất, thuế đất		-	552.231.648	(552.231.648)		-
- Thuế môn bài		-	3.000.000	(3.000.000)		-
- Thuế, phí phải nộp khác		-	353.613	(353.613)		-
Cộng	**-**	**30.553.653.503**	**255.768.503.934**	**(250.413.632.358)**	**253.244.821**	**36.161.769.900**

(*): Kể từ ngày 01/01/2022, Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuế GTGT thu hộ của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh và nộp hàng tháng vào tài khoản của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh. Khoản tạm nộp phát sinh tháng 01/2022, tạm nộp số tiền vào ngân sách của Cục Thuế TP. HCM tiểu mục Phí bảo vệ môi trường 2618 và tiếp tục nộp các tháng tiếp theo. Khi có hướng dẫn cụ thể của các Cơ quan Ban, Ngành, Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh và kê khai theo quy định. Đến nay, tại Quý III năm 2024 Công ty vẫn chưa nhận được sự hướng dẫn kê khai, nộp ngân sách nhà nước của Sở Tài Chính TP. HCM và các Cơ quan Ban, Ngành.

16. Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí điện, nước, điện thoại, internet	533.624.592	236.783.304
- Chi phí sửa chữa ống mục, XDCB	40.000.678	651.615.111
- Chi phí lãi vay phải trả	26.230.039	53.799.514
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động SXKD	4.780.562.140	1.343.206.775
Cộng (a):	**5.380.417.449**	**2.285.404.704**
b) Dài hạn:		
Cộng (a) + (b):	**5.380.417.449**	**2.285.404.704**

c) Chi phí phải trả là các bên liên quan

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	30.888.663	152.712.744
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.087.524.637	7.100.387.032
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	8.662.384.019	118.726.769
- Tiền nước chờ hoàn lại cho Hộ nghèo, cận nghèo; Bệnh viện dã chiến, Khu cách ly tập trung điều trị Covid-19	2.161.648.709	2.161.648.709
- Phải trả khác	56.292.591	9.099.570.282
+ Trong đó: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (Ban giao thông)	*56.292.591*	*5.930.436.442*
Cộng (a):	**17.998.738.619**	**18.633.045.536**
b) Dài hạn:		
- Ban QLDA ĐTXD Khu vực TP. Thủ Đức	6.526.966.762	
Cộng (b):	**6.526.966.762**	**-**
Cộng (a+b):	**24.525.705.381**	**18.633.045.536**

c) Phải trả khác là các bên liên quan

- Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	-	2.959.783.812
- Công ty CP Công trình Giao thông Công Chánh	23.847.000	23.847.000

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phả trả:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khoản chênh lệch được khấu trừ: Chi phí trả trước tiền công cụ dụng cụ đã kết chuyển năm 2022	-	1.831.675.915
- Khoản chênh lệch được khấu trừ: Chi phí trả trước tiền công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ kết chuyển năm 2023	2.453.495.883	5.191.551.939

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	490.699.177	1.404.645.571
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**490.699.177**	**1.404.645.571**

19. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	**85.000.000.000**	**36.373.209.808**	**102.225.765.696**	**223.598.975.504**
Lãi trong năm trước	-	-	53.906.315.851	53.906.315.851
Trích Quỹ KT- PL, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	(15.379.274.400)	(15.379.274.400)
Chia cổ tức	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Số dư tại ngày (31/12/2023)	**85.000.000.000**	**36.373.209.808**	**111.852.807.147**	**233.226.016.955**
Số dư đầu năm nay (01/01/2024)	**85.000.000.000**	**36.373.209.808**	**111.852.807.147**	**233.226.016.955**
Lãi trong năm nay	-		40.598.488.681	40.598.488.681
Tăng khác		16.000.000.000		16.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành			(16.950.642.528)	(16.950.642.528)
Chia cổ tức			(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển			(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2024	**85.000.000.000**	**52.373.209.808**	**90.600.653.300**	**227.973.863.108**

Lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 giảm 61.850.642.528 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 10/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024 cụ thể: chia cổ tức 17.000.000.000 đồng đối với lợi nhuận còn lại từ năm 2021 trở về trước và chia cổ tức 11.900.000.000 đồng đối với lợi nhuận năm 2023, trích quỹ khen thưởng – phúc lợi xã hội số tiền 16.500.000.000 đồng, quỹ khen thưởng người quản lý: 450.642.528 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV)	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Công ty TNHH Nước sạch REE	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	**85.000.000.000**	**85.000.000.000**

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	28.900.000.000	28.900.000.000
d - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	52.373.209.808	36.373.209.808
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	90.600.653.300	111.852.807.147
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*50.002.164.619*	*57.946.491.296*
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	*40.598.488.681*	*53.906.315.851*

20. Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	87.535.076.219	87.452.451.206

Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2024, Công ty và Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV ký hợp đồng thuê tài sản số 1938/HĐ-TCT-KTTC ngày 4 tháng 4 năm 2024 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.535.076.219 đồng, thời hạn thuê là 1 năm.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho bãi Công ty, cụ thể:

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường

Khổng Tử, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m^2.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Quốc Thái, tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyển số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, đường 672, KP. 1, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức (Quận 9 cũ), TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 443,4 m^2. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Tạ Quốc Toàn và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyển số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, KP. 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức (Quận 2 cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 139,6 m^2. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn Thiện Minh và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyển số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, KP. 1, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức (Quận Thủ Đức cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích đất là 174,95 m^2 và diện tích sân 110 m^2. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng, nhà với Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2, trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà số 451/HĐTVP/XLĐ2-THU DUC WASUCO.J.S.C) ngày 01/03/2024 tại địa chỉ: 409A – 409B đường Song Hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc của Công ty, có tổng diện tích là 1.733.7 m2 (Trong đó: Phần diện tích đất chứa nhà - công trình trên đất (văn phòng) là 440 m2, phần diện tích đất còn lại gắn liền với văn phòng là 1.293,7 m2. Thời hạn thuê: 4 năm, kể từ ngày 01/03/2024 đến hết ngày 29/02/2028.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	**Quý III Năm 2024**	**Quý III Năm 2023**
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	321.917.905.088	316.227.215.571
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.905.291.754	1.072.981.682
Cộng	**323.823.196.842**	**317.300.197.253**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	**Quý III Năm 2024**	**Quý III Năm 2023**
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại	6.788.037	2.068.625
Cộng	**6.788.037**	**2.068.625**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Quý III Năm 2024	Quý III Năm 2023
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	321.917.905.088	316.225.146.946
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.898.503.717	1.072.981.682
Cộng	**323.816.408.805**	**317.298.128.628**

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch (*)	209.686.122.601	202.615.829.441
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	908.587.479	679.540.159
Cộng	**210.594.710.080**	**203.295.369.600**
(*): Đơn giá mua sỉ nước sạch (đồng/m^3)	6.812,73	6.743,94

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.183.296	443.673.353
Cộng	**16.183.296**	**443.673.353**

6. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay ngân hàng	349.955.443	723.839.706
Cộng	**349.955.443**	**723.839.706**

7. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN	5.930.436.442	-
- Nhượng vật tư		16.373.227
- Thu nhập từ thanh lý vật tư		2.442.985.978
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		476.552
- Kiểm định ĐHN	5.749.371	1.916.457
- Thu nhập: 1% phí BVMT giữ lại	735.512.579	593.359.063
- Khác (bấm chì, dò bể, khác…)	9.071.608	613.497.568
Cộng	**6.680.770.000**	**3.075.249.782**

8. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Chi phí thanh lý vật tư		85.491.687
- Chi phí kiểm định ĐHN	4.471.676	2.002.203
- Phí nộp ngân sách	-	2.018.356
- Chi phí: 1% Phí BNMT được giữ lại	735.512.579	571.748.431
- Khác	-	3.334.976
Cộng	**739.984.255**	**664.595.653**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	Quý III Năm 2024	Quý III Năm 2023
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	7.150.369.602	6.741.986.604
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.752.473.305	1.860.074.650
- Chi phí khấu hao	3.831.728.751	2.203.088.245
- Chi phí dự phòng	124.352.240	1.378.171.263
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.002.567.090	8.610.495.661
- Chi phí quản lý khác	17.671.014.345	16.652.029.678
Cộng (a)	**36.532.505.333**	**37.445.846.101**

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	27.033.762.748	24.161.637.295
- Chi phí khấu hao	13.941.002.796	12.056.198.210
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	387.641.072	179.500.864
- Chi phí gắn ĐHN miễn phí	2.498.632.902	2.192.496.779
- Chi phí thuê tài sản	2.550.175.518	2.575.774.753
- Chi phí sửa bể	1.504.157.633	1.462.139.832
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	19.469.857.216	20.997.135.716
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	52.468.400	1.023.251
- Chi phí bán hàng khác	1.870.059.816	5.932.211.985
Cộng (b)	**69.307.758.101**	**69.558.118.685**
Cộng (a+b):	**105.840.263.434**	**107.003.964.786**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	**233.395.399.389**	**227.286.023.947**
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	209.686.122.601	202.615.829.441
+ Nguyên liệu gắn, dời ĐHN (vốn KH)	908.587.479	679.540.159
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, di dời ĐHN	22.020.958.518	23.190.655.746
+ Vật liệu sửa bể	779.730.791	799.998.601
- Chi phí nhân công	**34.184.132.350**	**30.903.623.899**
+ Lương người lao động	28.694.452.500	26.516.087.640
+ Các khoản trích theo lương	5.489.679.850	4.387.536.259
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	**17.772.731.547**	**14.259.286.455**
- Chi phí sửa chữa ống mục	**930.663.119**	**4.874.635.938**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý III Năm 2024	Quý III Năm 2023
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	**9.943.507.767**	**8.022.160.181**
+ Điện, nước, điện thoại	1.766.090.956	989.575.107
+ Sữa chữa nhỏ, bảo trì	1.826.282.905	831.486.195
+ Nhiên liệu	1.335.436.280	1.420.038.389
+ Thuê tài sản hoạt động	2.550.175.518	2.575.774.753
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	-	-
+ Chi phí mua ngoài khác	2.465.522.108	2.205.285.737
- Chi phí khác bằng tiền	**20.208.539.342**	**24.953.603.966**
+ Bảo hiểm nhân thọ	4.129.628.117	4.282.545.303
+ Chi phí dự phòng	124.352.240	1.378.171.263
+ Tiền ăn giữa ca	5.642.000.000	3.136.700.000
+ Khác	10.312.558.985	16.156.187.400
Cộng	**316.434.973.514**	**310.299.334.386**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**12.988.448.889**	**9.129.282.018**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	(1.337.578.838)	(564.354.725)
Trong đó:		
Chi phí không được trừ	138.599.259	472.173.300
Tài sản thuế TNDN hoãn lại: Chi phí CCDC được ghi nhận hoàn nhập vào chi phí không được trừ	(1.476.178.097)	(1.036.528.025)
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	**11.650.870.051**	**8.564.927.293**
Trong đó:		-
+ Thu nhập chịu thuế 10%		
+ Thu nhập chịu thuế 20%	11.650.870.051	8.564.927.293
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông	**2.330.174.010**	**1.712.985.459**
Trong đó:		
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	-	-
+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	2.330.174.010	1.712.985.459
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.330.174.010**	**1.712.985.459**

	Quý III Năm 2024	Quý III Năm 2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	VND	VND
+ Thuế TNDN phải nộp đầu năm	**4.649.171.290**	**13.107.885.393**
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	9.355.292.375	9.724.448.116
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(12.081.741.247)	(21.123.254.810)
+ Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.922.722.418**	**1.709.078.699**

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	295.235.619	207.305.605
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**295.235.619**	**207.305.605**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ
- Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Công Trình Giao Thông Công Chánh	Công ty cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	*Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023*
Mua hàng từ các bên liên quan	*VND*	*VND*
1. Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	**210.385.039.591**	**201.089.279.843**
Mua sỉ nước sạch	207.834.864.073	198.513.505.090
Thuê tài sản	2.550.175.518	2.575.774.753
Mua dịch vụ khác	40.000.000	-
2. Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè		
Mua nước đóng chai	30.640.907	35.822.727
3. Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước		
Mua dịch vụ Tân trang, kiểm định ĐHN	22.385.000	139.400.000
4. Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước		
+ Mua dịch vụ tư vấn giám sát	-	29.356.710

Số dư với các bên liên quan	*Tại 30/09/2024*	*Tại 01/01/2024*
	VND	*VND*
1. Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV		
Phải trả người bán ngắn hạn	76.410.736.050	90.672.917.743
Phải trả ngắn hạn khác	-	2.959.783.812
2. Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước		
Phải trả người bán ngắn hạn	246.392.926	233.416.726
3. Công ty CP Công Trình Giao Thông Công Chánh		
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-
Phải trả khác ngắn hạn (ký quỹ ĐHN)	23.847.000	23.847.000
4. Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cấp nước		
Phải trả người bán ngắn hạn	-	129.738.118
5. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		
Phải trả người bán ngắn hạn	-	9.454.909

THUDUC WATER

Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị và người quản lý khác

Họ và tên	Chức vụ	Qúy III Năm 2024	Qúy III Năm 2023	Lũy kế 09 tháng đầu năm 2024	Lũy kế 09 tháng đầu năm 2023
		VND	*VND*	*VND*	*VND*
Hội đồng quản trị					
1. Ông Nguyễn Tống Đăng Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	141.379.875	125.986.937	598.750.976	549.673.164
2. Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty *(bổ nhiệm kể từ ngày 26/04/2022, Miễn nhiệm Phó Giám đốc từ ngày 22/4/2021)*	151.810.908	131.895.311	613.477.662	478.083.636
3. Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty *(miễn nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)*		-	-	51.533.897
4. Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	18.000.000	72.000.000	72.533.333
5. Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	18.000.000	72.000.000	72.533.333
6. Ông Trương Khắc Hoành	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	18.000.000	72.000.000	72.533.333
7. Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	18.000.000	72.000.000	72.533.333
Ban Kiểm soát					
8. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	119.778.040	102.583.791	493.771.839	447.752.452
9. Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát *(miễn nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)*	-	-	-	3.088.889
10. Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	12.000.000	54.000.000	45.266.667
11. Bà Trương Quế Hương	Thành viên Ban Kiểm soát *(bổ nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)*	18.000.000	12.000.000	54.000.000	42.177.778
12. Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát *(bổ nhiệm kể từ ngày 22/04/2021)*	18.000.000	12.000.000	54.000.000	45.266.667

Họ và tên	Chức vụ	Qúy III Năm 2024	Qúy III Năm 2023	Lũy kế 09 tháng đầu năm 2024	Lũy kế 09 tháng đầu năm 2023
		VND	*VND*	*VND*	*VND*
Người quản lý khác					
13. Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám Đốc Kinh doanh, *(miễn nhiệm kể từ ngày 07/06/2022)*	-	-	-	64.748.611
14. Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám Đốc Kinh doanh (bổ nhiệm kể từ ngày 01/08/2022)	-	-	62.716.745	234.653.622
15. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật, (miễn nhiệm kể từ ngày 08/09/2022)	-	-	-	89.829.505
16. Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật *(bổ nhiệm kể từ ngày 08/09/2022)*	121.245.279	108.044.527	513.764.766	355.191.720
17. Trần Hưng Thành	Phó Giám Đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 17/05/2023)	115.117.360	81.728.339	435.530.590	121.288.447
18. Nguyễn Công Thành	Phó Giám Đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 01/06/2023)	115.117.360	81.728.339	425.673.921	106.768.411
19. Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	113.791.017	97.513.111	469.370.630	425.669.629

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý III Năm 2024, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.917.905.088	1.905.291.754	323.823.196.842
Giảm trừ doanh thu	6.788.037	-	6.788.037
Doanh thu thuần	321.911.117.051	1.905.291.754	323.816.408.805
Giá vốn	209.686.122.601	908.587.479	210.594.710.080
Lợi nhuận gộp	112.224.994.450	996.704.275	113.221.698.725
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,41%	0,59%	100%
- Lợi nhuận gộp	99,12%	0,88%	100%

5. Thông tin so sánh:

a. Doanh thu:

STT	Nội dung	Qúy III Năm 2024	Qúy III Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
1	**Sản lượng** (m^3)	**27.166.883**	**26.813.359**	**353.524**	**1,32%**
	+ Sản lượng bán	27.073.985	26.784.630	289.355	1,08%
	+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu	92.898	28.729	64.169	223,36%
2	**Doanh thu thuần**	**323.816.408.805**	**317.298.128.628**	**6.518.280.177**	**2,05%**
	+ Nước	321.917.905.088	316.225.146.946	5.692.758.142	1,80%
	+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	1.898.503.717	1.072.981.682	825.522.035	76,94%
3	**Giá bán bình quân (đồng/m^3)**	**11.849,64**	**11.793,57**	**56,08**	**0,48%**

Doanh thu thuần: 323,82 tỷ đồng, tăng 6,52 tỷ đồng (+ 2,05%) so với năm trước. Trong đó:

Doanh thu nước sạch tăng 5,69 tỷ đồng (+1,8%) so với năm trước, nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ tăng 1,08% (tương đương tăng 3,42 tỷ đồng) và do giá bán nước sạch tăng 0,71% (tăng 84,09 đồng/m^3, tương đương tăng 2,28 tỷ đồng).

Doanh thu dịch vụ khác tăng 825,52 triệu đồng (+ 76,94%) so với năm trước.

b. Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Qúy III Năm 2024	Qúy III Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1.	**Sản lượng mua sỉ nước sạch**	**30.778.575**	**30.044.134**	**734.441**	**2,44%**
	Số đầu kỳ	4.383.489	4.169.269	214.220	5,14%
	Mua trong kỳ	30.506.840	29.435.835	1.071.005	3,64%
	Số dư cuối kỳ	(4.111.754)	(3.560.970)	-550.784	15,47%
2.	**Đơn giá mua bán sỉ nước sạch**	**6.812,73**	**6.743,94**	**68,79**	**1,02%**
3.	**Giá vốn hàng bán**	**210.594.710.080**	**203.295.369.600**	**7.299.340.480**	**3,59%**
a.	Nước	209.686.122.601	202.615.829.441	7.070.293.160	3,49%
-	*Chi phí nước sạch dở dang*	*1.851.258.528*	*4.102.324.351*	*-2.251.065.823*	*-54,87%*
-	*Chi phí mua sỉ nước sạch trong kỳ*	*207.834.864.073*	*198.513.505.090*	*9.321.358.983*	*4,70%*
b.	ĐHN + DV khác	908.587.479	679.540.159	229.047.320	33,71%

Giá vốn hàng bán: 210,59 tỷ đồng, tăng 7,3 tỷ đồng (+ 3,59%) so với năm trước. Trong đó:

Giá vốn mua sỉ nước sạch: 209,69 tỷ đồng, tăng 7,07 tỷ đồng (+ 3,49%) so với năm trước do các nguyên nhân sau đây:

- Về chi phí giá vốn mua sỉ nước sạch của tổng công ty: tăng 9,32 tỷ đồng (+4,7%), so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tăng 2,099 tỷ đồng do đơn giá mua sỉ nước sạch tăng 68,79 đồng/ m^3 cụ thể tăng từ 6.743,94 đồng/ m^3 (Quý III năm 2023) lên 6.812,73 đồng/m^3 (Quý III năm 2024), và tăng 7,22 tỷ đồng do sản lượng mua sỉ nước sạch trong kỳ tăng 3,64% so với cùng kỳ năm trước.
- Về chi phí giá vốn dở dang nước sạch ghi nhận trong Qúy III năm 2024 giảm 2,25 tỷ đồng (+54,87%) so với cùng kỳ năm trước.

+ Nhằm đảm bảo nguyên tắc doanh thu phù hợp chi phí, công ty thực hiện ghi nhận chi phí giá vốn nước sạch dở dang được trình bày dưới bản dưới đây như sau:

STT	Nội dung diễn giải	Qúy III Năm 2024		Qúy III Năm 2023		Chênh lệch	
		Sản lượng nước (m^3)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng nước (m^3)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng nước (m^3)	Thành tiền (đồng)
1	Dở dang đầu kỳ	4.383.489	29.863.526.288	4.169.269	28.117.240.366	214.220	1.746.285.922
2	Mua trong kỳ	30.506.840	207.834.864.073	29.435.835	198.513.505.090	1.071.005	9.321.358.983
3	Mua bán si nước sạch hạch toán giá vốn trong kỳ {=1+2-4}	30.778.575	209.686.122.601	30.044.134	202.615.829.441	734.441	7.070293.160
4	Dở dang cuối kỳ đã báo cáo	(4.111.754)	(28.012.267.760)	(3.560.970)	(24.014.916.015)	(550.784)	(3.997.351.745)

+ Giá vốn dịch vụ khác: 908,59 triệu đồng, tăng 229,05 triệu đồng (+ 33,71%) so với năm trước.

c. Chi phí bán hàng:

STT	Nội dung	Qúy III Năm 2024	Qúy III Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
1	Chi phí khấu hao	13.941.002.796	12.056.198.210	1.884.804.586	15,633%
2	Chi phí thay ĐHN	19.469.857.216	20.997.135.716	(1.527.278.500)	-7,274%
3	Chi phí gắn ĐHN miễn phí	2.498.632.902	2.192.496.779	306.136.123	13,963%
4	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	27.033.762.748	24.161.637.295	2.872.125.453	11,887%
5	Chi phí sửa bể	1.504.157.633	1.462.139.832	42.017.801	2,874%
6	Chi phí thuê tài sản	2.550.175.518	2.575.774.753	(25.599.235)	-0,994%
7	Chi phí bán hàng khác	2.310.169.288	6.112.736.100	(3.802.566.812)	-62,207%
	Cộng	**69.307.758.101**	**69.558.118.685**	**(250.360.584)**	**-0,360%**

Chi phí bán hàng: 69,31 tỷ đồng, giảm 250 triệu đồng (-0,36%) so với cùng kỳ năm trước Trong đó:

Một số chi phí tăng so với cùng kỳ năm trước:

Chi phí khấu hao tăng 1,88 tỷ đồng (+15,63%) so với cùng kỳ năm trước do công ty phát sinh tăng TSCĐ mới. Trong đó, Chi phí khấu hao phục vụ công tác chống thất thoát nước tăng 1,396 tỷ đồng (+29,83%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 2.872,13 triệu đồng, trong đó chủ yếu do quỹ tiền lương tăng 1.996,98 triệu đồng do mức lương và lao động bình quân tăng so với cùng kỳ năm trước.

Một số chi phí giảm so với năm trước:

Chi phí thay ĐHN định kỳ: 19,47 tỷ đồng, giảm 1,53 tỷ đồng (-7,27%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí thuê tài sản: 2,55 tỷ đồng, giảm 25,60 triệu đồng (-0,99%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng khác giảm 3,8 tỷ đồng (-64,21%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chủ yếu, chi phí sửa chữa ống mục giảm 3,94 tỷ đồng và chi phí dụng cụ đồ dùng tăng 208 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

d. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

STT	Nội dung	Quý III Năm 2024	Quý III Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) =(3)/(2)
1	Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	3.831.728.751	2.203.088.245	1.628.640.506	73,925%
2	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	7.150.369.602	6.741.986.604	408.382.998	6,057%
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	1.752.473.305	1.860.074.650	(107.601.345)	-5,785%
4	Chi phí dự phòng	124.352.240	1.378.171.263	(1.253.819.023)	-90,977%
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.002.567.090	8.610.495.661	(2.607.928.571)	-30,288%
6	Chi phí quản lý khác	17.671.014.345	16.652.029.678	1.018.984.667	6,119%
	Cộng	**36.532.505.333**	**37.445.846.101**	**(913.340.768)**	**-2,439%**

Chi phí quản lý doanh nghiệp: 36,53 tỷ đồng, giảm 913 triệu đồng (-2,44%) so với năm trước Trong đó:

Một số chi phí tăng so với cùng kỳ năm trước:

Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác tăng 1,63 tỷ đồng (+73,93%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí nhân viên và các khoản theo lương giảm 408 đồng (+6,06%) so với cùng kỳ năm trước.

Một số chi phí giảm so với năm trước:

Chi phí dự phòng giảm 1,25 tỷ đồng (-90,98%) so với cùng kỳ năm trước

Chi phí đồ dùng văn phòng giảm 107,6 triệu đồng (-5,79%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí dịch vụ mua ngoài giảm 2,61 tỷ đồng (-30,29%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chi phí điện thoại di động tăng 651,7 triệu đồng (+129,75%), Chi phí điện tăng 141,37 triệu đồng (+47,73%), Chi phí hội nghị giảm 3,43 tỷ đồng (-69,09%), … so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí quản lý khác giảm 1,018 tỷ đồng (-6,12%), trong đó phát sinh: Chi phí sửa chữa tài sản cố định 863 triệu đồng (+115,44%), Chi phí sửa chữa nhỏ, bảo trì tăng 124 triệu đồng (+1297,38%)…so với cùng kỳ năm trước

6. Những thông tin khác:

6.1. Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Tại 30/09/2024	**Tại 01/01/2024**
Tài sản tài chính	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.317.728.070	92.529.437.964
Đầu tư ngắn hạn	-	1.450.000.000
Phải thu khách hàng (*)	43.632.559.063	10.838.951.583
Các khoản phải thu khác	1.469.564.745	1.111.660.954
	79.419.851.878	**105.930.050.501**
	Tại 30/09/2024	**Tại 01/01/2024**
	VND	**VND**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	20.732.320.439	30.380.863.439
Phải trả người bán	98.614.496.037	112.396.314.151
Chi phí phải trả	5.380.417.449	2.285.404.704
Các khoản phải trả khác	15.832.432.699	18.361.606.023
	140.559.666.624	**163.424.188.317**

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2024).

Tại ngày 30/09/2024, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các tủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Qúy III Năm 2024, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/11/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/09/2024			
Phải trả người bán	98.614.496.037	-	98.614.496.037
Các khoản vay	9.665.388.000	11.066.932.439	20.732.320.439
Chi phí phải trả	5.380.417.449		5.380.417.449
Nợ tài chính khác	9.305.465.937	6.526.966.762	15.832.432.699
	122.965.767.423	**17.593.899.201**	**140.559.666.624**
Tại 01/01/2024			
Phải trả người bán	112.396.314.151	-	112.396.314.151
Các khoản vay	12.881.569.000	17.499.294.439	30.380.863.439
Chi phí phải trả	2.285.404.704	-	2.285.404.704
Nợ tài chính khác	18.361.606.023	-	18.361.606.023
Cộng	**145.924.893.878**	**17.499.294.439**	**163.424.188.317**

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/09/2024			
Tiền và tương đương tiền	34.317.728.070		34.317.728.070
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Phải thu khách hàng (*)	43.632.559.063		43.632.559.063
Tài sản tài chính khác	964.564.745	505.000.000	1.469.564.745
Cộng	**78.914.851.878**	**505.000.000**	**79.419.851.878**
Tại 01/01/2024			
Tiền và tương đương tiền	92.529.437.964	-	92.529.437.964
Đầu tư ngắn hạn	1.450.000.000	-	1.450.000.000
Phải thu khách hàng (*)	10.838.951.583	-	10.838.951.583
Tài sản tài chính khác	936.660.954	175.000.000	1.111.660.954
Cộng	**105.755.050.501**	**175.000.000**	**105.930.050.501**

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2024).

6.2. Những thông tin khác:

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2024, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thạch Dương Kim An	Cao Hữu Lộc	Nguyễn Công Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC **Mã CK: TDW**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 3387/CV-CNTĐ *V/v: Giải trình chênh lệch Lợi nhuận quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.*	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2024*

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024 phát hành ngày 14/10/2024 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 43,75% so với Báo cáo Tài chính cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Qúy III Năm 2024	Qúy III Năm 2023	Tăng (+)/ giảm (-)
1.	Tổng doanh thu	330,51	320,82	3,02%
2.	Tổng chi phí	317,52	311,69	1,87%
a.	*Giá vốn hàng bán*	210,59	203,30	3,59%
b.	*Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*	105,84	107,00	-1,09%
3.	**Lợi nhuận trước thuế**	**12,99**	**9,13**	**42,27%**
a.	*Hoạt động kinh doanh chính*	7,05	6,72	4,90%
b.	*Hoạt động khác*	5,94	2,41	146,44%
4.	**Lợi nhuận sau thuế**	**10,36**	**7,21**	**43,75%**

Trong quý III năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu quý III năm 2024 tăng 9,70 tỷ đồng (+3,02%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do doanh thu nước sạch tăng 5,69 tỷ đồng (+1,8%) và thu nhập từ hoạt động khác tăng 3,61 tỷ đồng (+117,24%) chi tiết gồm:

+ Sản lượng tiêu thụ tiền nước tăng 1,32% (tương đương tăng 4,17 tỷ đồng) do nhu cầu sử dụng nước của khách hàng tăng.

+ Giá bán nước sạch năm 2024 tăng 0,48% (tăng 56,08 đồng/ m^3) tương đương tăng 1,52 tỷ đồng.

+ Thu nhập khác tăng 3,61 tỷ đồng +117,24%) từ thu nhập bồi thường di dời tuyến ống cấp nước.

2. Tổng chi phí quý III năm 2024 tăng 5,84 tỷ đồng (+1,87%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Giá vốn mua sỉ nước sạch: 209,69 tỷ đồng, tăng 7,07 tỷ đồng (+ 3,49%) so với năm trước chủ yếu do chi phí giá vốn mua sỉ nước sạch từ Tổng công ty tăng 9,32 tỷ đồng (+4,7%), so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tăng 2,099 tỷ đồng do đơn giá mua sỉ nước sạch tăng 68,79 đồng/ m3 cụ thể tăng từ 6.743,94 đồng/ m3 (Quý III năm 2023) lên 6.812,73 đồng/m3 (Quý III năm 2024), và tăng 7,22 tỷ đồng do sản lượng mua sỉ nước sạch trong kỳ tăng 3,64% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh quý III năm 2024 giảm 1,16 tỷ đồng (-1,09%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Chi phí bán hàng giảm 0,25 tỷ đồng (-0,36%) bao gồm: chi phí thay hạ cỡ đồng hồ nước giảm 0,49 tỷ đồng, chi phí công cụ, đồ dùng tăng 0,21 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 0,91 tỷ đồng (-2,44 %) bao gồm: chi phí thất thoát nước giảm 0,42 tỷ đồng, chi phí đồng phục giảm 0,54 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí khác tăng 75,39 triệu đồng (+11,34%) so với cùng kỳ năm trước.

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2024: 3,86 tỷ đồng, tăng 42,27% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính tăng 0,33 tỷ đồng (+4,9%) do tốc độ tăng của doanh thu (+103,02%) cao hơn tốc độ tăng của chi phí (+101,87%), lợi nhuận khác tăng 3,53 tỷ đồng.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh quý III năm 2024 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 43,75% so với cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng kính báo.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Thành viên HĐQT;*
- *Thư ký HĐQT;*
- *Lưu: VT, TCKT.*

M.S.D.N: 0304308691 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN CÔNG MINH